

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 14-11-2018

V/v Ly hôn giữa chị H và anh E

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Dẫn**

2. Ông **Bùi Minh Cảnh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Quốc Sang** - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà **Lai Thị Ngọc Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 219/2018/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 9 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 17 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lê Kim H**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Văn Phi E**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – chị Lê Kim H trình bày:

Chị H và anh E chung sống với nhau vào năm 2002. Hôn nhân tự nguyện được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống đến năm 2015 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xảy ra cự cãi, anh E thường xuyên ghen tuông vô cớ cho rằng chị H ngoại tình với người đàn ông khác nên hay có hành vi đe dọa vợ. Vợ chồng đã có thời gian hàn gắn nhưng hôn nhân không được cải thiện nên chị H đã tự ly thân từ khoảng hơn một năm nay.

Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh E.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Minh T, sinh ngày 06/02/2005 và cháu Trần Minh T1, sinh ngày 06/02/2005. Trong đơn khởi kiện chị H có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh E cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị H tiếp tục xin ly hôn với anh E, về con chung chị H tôn trọng nguyện vọng của các con, con ở với ai thì người đó nuôi, người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con. Về phần tài sản chung của vợ chồng không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án – bị đơn anh Trần Văn Phi E trình bày: Anh E xác định chồng chung sống từ năm 2002 đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh E cho rằng bản thân rất thương vợ, thương con, anh làm tài công đi biển dài ngày mới về nhà một lần nguồn kinh tế làm ra anh đều đưa chị H chi xài để lo trang trải cuộc sống gia đình và anh không để vợ con phải lao động vất vả. Tuy nhiên do vài lần uống rượu anh E có những lời nói không hay xúc phạm tới chị H xuất phát từ sự ghen tuông. Anh E đã tự rút kinh nghiệm mong vợ chồng quay về

đoàn tụ để cho anh yên tâm đi làm lo lắng cho gia đình và các con. Anh E không đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung anh E xác định anh, chị có hai người con chung như chị H trình bày. Trường hợp ly hôn, anh E tôn trọng nguyện vọng của các con, con ở với ai người đó nuôi, người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung anh, chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung anh E xác định không có.

Anh E có đơn xin xét xử vắng mặt và giữa nguyên ý kiến đã trình bày tại phiên hòa giải.

Ý kiến trình bày của con chung:

Tại văn bản trình bày ý kiến, cháu Trần Minh T1 có nguyện vọng được sống với cha và cháu Trần Minh T có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha, mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh E đều xác định vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng không có đăng lý kết hôn theo quy định. Chị H yêu cầu ly hôn, anh E không đồng ý ly hôn.

Về con chung, chị H và anh E cùng xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Minh T và Trần Minh T1 cùng sinh ngày 06/02/2005. Anh chị thống nhất khi ly hôn tôn trọng nguyện vọng của con chung, con ở với ai người đó nuôi, người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh, chị đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các chứng cứ do đương sự cung cấp trong hồ sơ vụ án gồm: 01 Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; Bản sao giấy khai sinh của hai cháu T và T1.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương: Ủy ban nhân dân xã T, huyện A xác nhận chị Lê Kim H và anh Trần Văn Phi E chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, anh chị đều có khả năng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 xét xử vắng mặt bị đơn; về hôn nhân căn cứ Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận chị H và anh E là vợ chồng, về con chung: Giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 06/02/2005 cho chị H nuôi dưỡng, giao cháu Trần Minh T1, 06/02/2005 cho anh E nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai; tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H xin ly hôn với anh E, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A do đó căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị H xin ly hôn với anh E nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H và anh E chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó hôn nhân của anh chị không có

giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh E.

Về con chung: Anh chị có hai người con chung là cháu Trần Minh T và cháu Trần Minh T1 cùng sinh ngày 06/02/2005. Căn cứ vào nguyện vọng của các con chung, điều kiện thực tế và sự thỏa thuận giữa chị H và anh E, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trần Minh T1 cho anh E và giao cháu Trần Minh T cho chị H nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh E và chị Hg về việc không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai sau khi vợ chồng ly hôn.

Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung của vợ chồng: Chị H và anh E cùng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị H có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005707 ngày 14/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến đề xuất hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Kim H và anh Trần Văn Phi E

2/ Về con chung: Giao cháu Trần Minh T1, sinh ngày 06/02/2005 cho anh Trần Văn Phi E và giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 06/02/2005 cho chị Lê Kim H nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con chung và sự thỏa thuận của vợ chồng. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Trần Văn Phi E và chị Lê Kim H về việc không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai sau khi vợ chồng ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Lê Kim H có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005707 ngày 14/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Lê Kim H đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn chị Lê Kim H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 14/11/2018). Anh Trần Văn Phi E có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- TAT; THADS;

(Đã ký)

- VKS An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

Đinh Thị Thơm